

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	55,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.8%	5.0%	6.2%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

1.62

(Ba3)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

3.20

(A3)

An toàn

2023

DT thuần

1,865

tỷ VNĐ

YoY

▼ 287

▼ 13.3%

2023

LN sau thuế

451

tỷ VNĐ

YoY

▼ 41.0

▼ 8.4%

2023

ROE

12.8%

+/- YoY

▼ 2.2%

2023

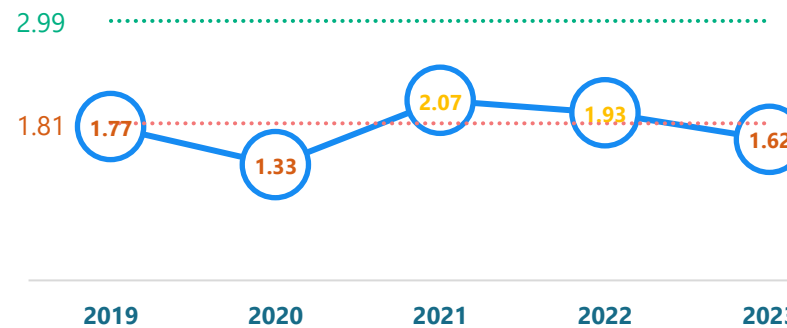
ROA

4.2%

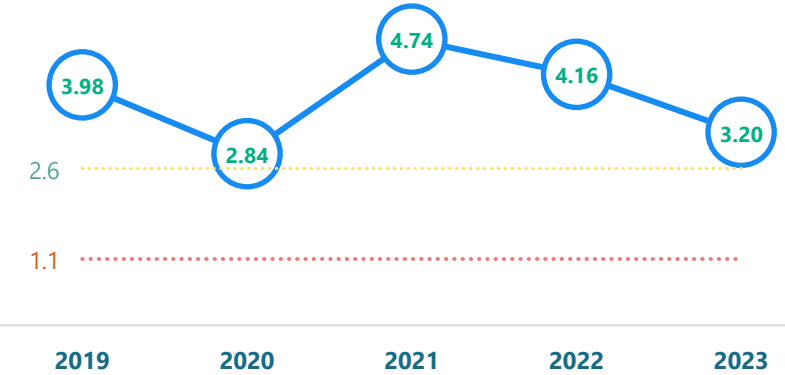
+/- YoY

▼ 1.0%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VPI** năm **2023** đạt **1.62**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

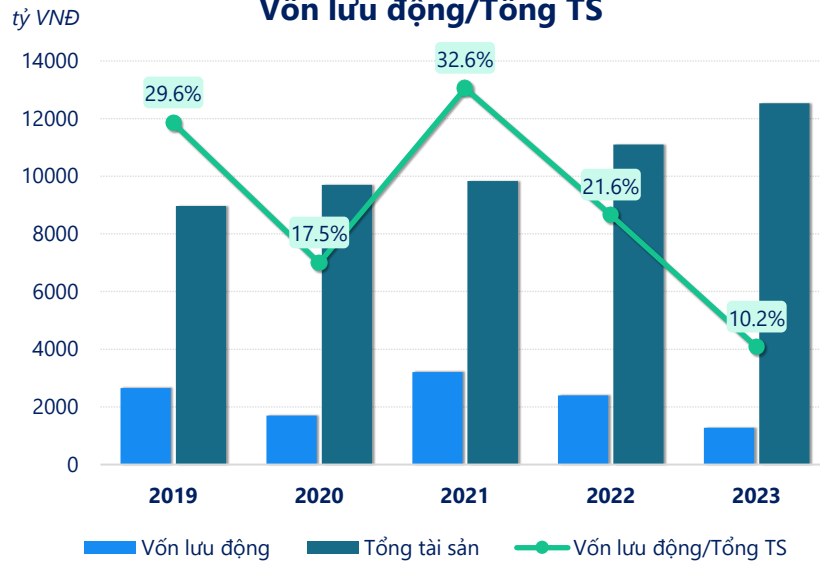
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VPI** năm **2023** đạt **3.20**, thấp hơn so với năm 2022 (4.16). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **VPI** ghi nhận doanh thu thuần **1,865** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **450.8** tỷ đồng, lần lượt **giảm 13.3%** và **giảm 8.45%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **12.8%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Đầu tư Văn Phú - Invest (HSX: VPI)

Vốn lưu động/Tổng TS

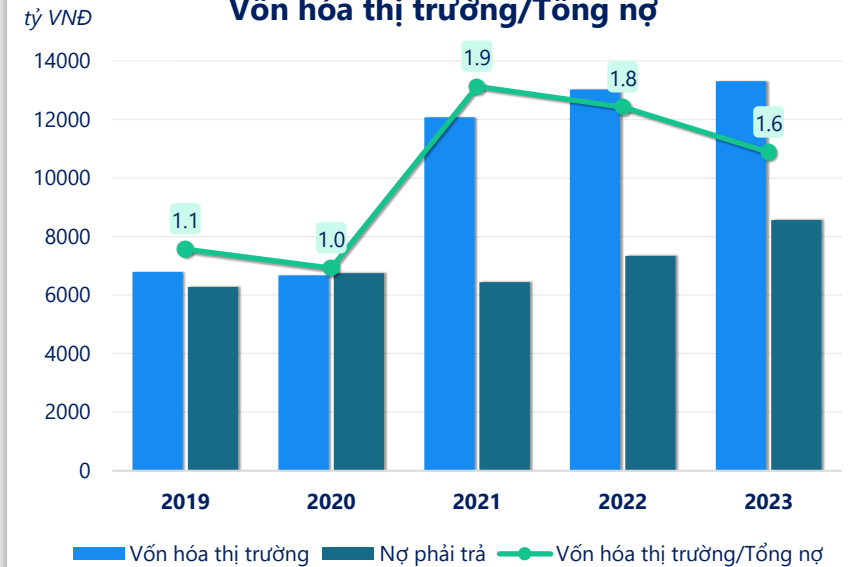


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

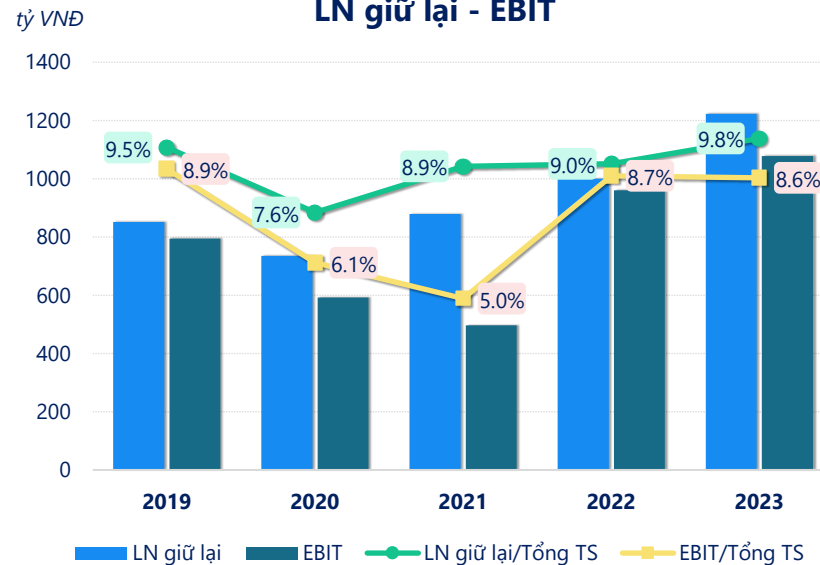
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.55**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

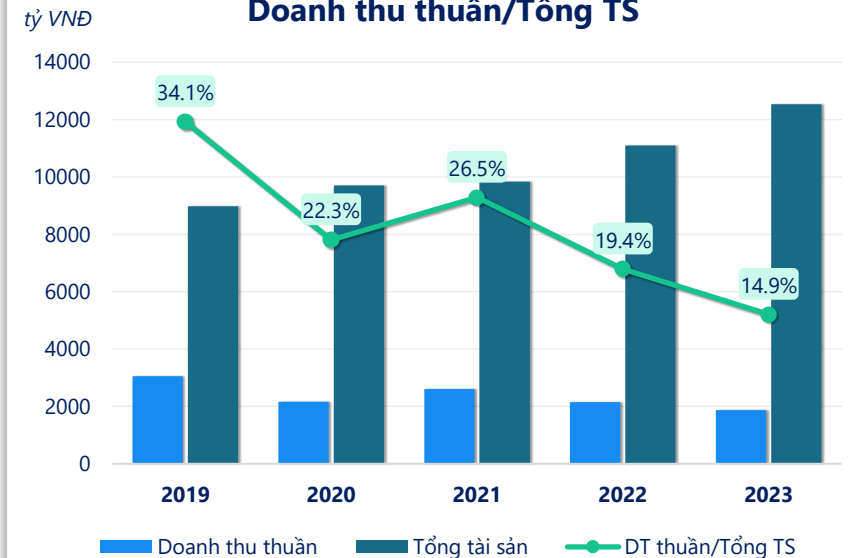
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	12,533	11,096	12.9%
Tài sản ngắn hạn	6,131	5,037	21.7%
Tiền và tương đương tiền	196	488	-59.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.10	38.4	-99.7%
Phải thu ngắn hạn	2,181	2,515	-13.3%
Hàng tồn kho	3,701	1,926	92.2%
Tài sản ngắn hạn khác	53.0	69.3	-23.5%
Tài sản dài hạn	6,402	6,059	5.6%
Phải thu dài hạn	539	517	4.3%
Tài sản cố định	560	584	-4.1%
Bất động sản đầu tư	717	734	-2.3%
Tài sản dở dang	2,690	2,648	1.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,742	1,439	21.0%
Tài sản dài hạn khác	153	138	11.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	8,554	7,337	16.6%
Nợ ngắn hạn	3,925	2,636	48.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,356	795	70.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	90.5	229	-60.4%
Nợ dài hạn	4,629	4,701	-1.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,271	3,172	3.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,979	3,759	5.9%
Vốn chủ sở hữu	3,979	3,759	5.9%
Vốn điều lệ	2,420	2,420	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,057	2,165	2,611	2,152	1,865
Giá vốn hàng bán	2,224	1,482	1,969	985	566
Lợi nhuận gộp	833	683	642	1,167	1,299
Doanh thu HĐTC	60.6	107	121	131	110
Chi phí TC	154	212	114	332	465
Chi phí lãi vay	145	205	104	325	459
LN trong công ty LKLD	16.2	7.18	20.6	14.4	31.7
Chi phí bán hàng	29.6	78.1	158	120	141
Chi phí QLDN	92.9	123	127	246	219
LN thuần từ HĐKD	634	385	384	614	616
Lợi nhuận khác	16.3	2.50	8.31	21.8	2.97
LN trước thuế	650	387	392	636	618
Lợi nhuận sau thuế	511	307	344	492	451
LNST của CĐ cty mẹ	506	301	348	540	496

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-761	1,710	539	345	-1,434
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-465	-325	-1,211	-1,935	724
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,782	-1,005	764	957	413
Tiền đầu kỳ	95.4	651	1,031	1,123	488
Lưu chuyển tiền thuần	555	380	92.2	-634	-297
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	651	1,031	1,123	488	191